

SỰ KHÁC NHAU GIỮA 「そうだ」 & 「ようだ」

Chúng ta được biết cả 「そうだ」 và 「ようだ」 đều dùng để nói câu suy đoán từ một hiện trạng thực tế được người nói nhìn thấy và mang ý nghĩa là “có vẻ như”, “dường như”....

Vậy thì làm sao phân biệt được khi nào dùng 「そうだ」 và khi nào thì dùng 「ようだ」 ?

Sau đây là bảng so sánh sự giống nhau và khác nhau giữa 2 từ này.

Phân loại		「そうだ・そうです」	「ようだ・ようです」
Sự giống nhau	Cách sử dụng	Được sử dụng để nói câu suy đoán từ một hiện trạng thực tế mà người nói nhìn thấy được.	
	Nghĩa tiếng Việt	Có vẻ, dường như sắp, hình như, ...	
Sự khác nhau	時制 “Thì”	Chỉ suy đoán sự việc đang diễn ra trước mắt. Đồng nghĩa với việc chỉ sử dụng với thì “hiện tại”	Có thể được dùng để nói câu suy đoán từ chuyện quá khứ đến tương lai.
	どうし 動詞・ けいようし 形容詞の フォーム Loại hình của động từ và tính từ	どうし ばあい ①動詞の場合 Trường hợp là động từ: れい やぶ 例：破れます→破れますそうです けいようし ばあい ②「な」形容詞の場合 Trường hợp là tính từ な じょうぶ じょうぶ 例：丈夫です→丈夫そうです けいようし ばあい ③「い」形容詞の場合 Trường hợp là tính từ い いそが いそが 例：忙 しいです→忙 しやそうです とくべつ ☆特別 Trường hợp đặc biệt よいです・いいです→よさそうです	どうし ばあい ①動詞の場合 Trường hợp là động từ: れい 例：あります→あったようです います→いないようです はじまります→はじまるようです。 けいようし ばあい ②「な」形容詞の場合 Trường hợp là tính từ な す す 例：好きです→好きなようです けいようし ばあい ③「い」形容詞の場合 Trường hợp là tính từ い ふる ふる 例：古いです→古いようです めいし ばあい ④名詞の場合 Trường hợp là danh từ

Phân loại		「そうだ・そうです」	「ようだ・ようです」
			ほんとう ほんとう 例：本当です→本当<u>のよう</u>です。
れいぶん 例文	①	うわぎ 上着のボタンが<u>とれ</u>そうですよ。 Hình như nút áo khoát của bạn bị bung kìa.	みち こ こうつうじこ 道が込んでいますね。交通事故の<u>よう</u>ですね。 Đường đông quá nhỉ. Hình như có tai nạn giao thông.
	②	さくら さ もうすぐ <u>桜</u> が<u>咲</u>きそうですね。 Có vẻ như hoa anh đào sắp nở rồi.	かれ ひとり すわ 彼はいつも一人で<u>座</u>っています。 ともだち す。友達が<u>い</u>ない<u>よう</u>です。 Lúc nào anh ta cũng ngồi một mình. Hình như anh ta không có bạn.
	③	つくえ じょうぶ この <u>机</u> は<u>丈</u>夫<u>さう</u>です。 Cái bàn này có vẻ chắc chắn	かのじょ べんきょう 彼女はずっと <u>勉</u> 強しています。 しゅくだい ね。宿 題 がたくさんあつた<u>よ</u>うです。 Cô ta ngồi học suốt. Có vẻ như có rất nhiều bài tập.
	④	いそが てつだ <u>忙</u> し<u>さう</u>ですね。手伝いまし<u>よ</u>うか。 Trông bạn có vẻ bận rộn quá nhỉ. Tôi giúp bạn một tay nhé.	はじ コンサートが<u>始</u>まる<u>よう</u>です。 Hình như buổi biểu diễn âm nhạc đã bắt đầu.
	⑤	おい わあ、<u>美</u>味<u>し</u><u>さう</u>ですね。作ったんですか？ Waa, trông ngon quá đi. Bạn tự làm đó hả?	ぎゅうにゅう へん この <u>牛</u> 乳、<u>変</u>なにおいがしま すね。ちょっと古<u>い</u><u>よう</u>です。 ふる Sữa này có mùi gì kì lạ quá. Hình như bị cũ rồi.
	⑥	かのじょ あたま 彼女は、<u>頭</u> が<u>よ</u>さ<u>さう</u>です。 Trông cô ta có vẻ thông minh.	こ え す うちの子は絵が<u>好</u>き<u>な</u><u>よう</u>です。 Con tôi có vẻ thích tranh.